

Bản án số: 15/2026/HNGĐ-ST

Ngày 08/5/2026

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - TUYỀN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Triệu Tiến Quang;

2. Bà Triệu Thị Liên.

Thư ký phiên tòa: Ông Lò Là Cáo – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 6 - Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 08/5/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 67/2025/TLST-HNGĐ ngày 20/11/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/12/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17/04/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nùng Thị P, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn N, xã H, tỉnh Tuyên Quang; *Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt;*

2. *Bị đơn:* Anh Lù Văn B (Lù Seo B1), sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn N, xã H, tỉnh Tuyên Quang; *Vắng mặt không có lý do.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 22/8/2025, bản tự khai ngày 22/12/2025 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nùng Thị P trình bày:

Chị Nùng Thị P và anh Lù Văn B tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau được bố mẹ hai bên đồng ý chấp nhận cho lấy nhau, vợ chồng chị P, anh B đăng ký kết hôn ngày 01/10/2018 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Hà Giang (Nay là Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khi có con đầu lòng thì anh chị bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách cả hai cả hai không hợp nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống hàng ngày, dần dần tình cảm trở nên xa cách và hai vợ chồng đi làm ăn xa nhau dẫn đến chồng có tình cảm ngoài luồng với người khác. Vợ chồng chị P, anh B đã ly thân được một thời gian trở lại đây và không

còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị P cảm thấy cuộc sống hôn nhân không được hạnh phúc tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chị P đề nghị Toà án cho chị P được ly hôn với anh Lù Văn B.

Về con chung: Chị Nùng Thị P và anh Lù Văn B có với nhau 03 (Ba) đứa con chung tên là: Cháu Lù Văn H, sinh ngày 30/4/2018, cháu Lù Thị B, sinh ngày 08/7/2020 và cháu Lù Văn Đ, sinh ngày 15/10/2022.

Vợ chồng ly hôn, chị P đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lù Thị B cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi; anh B có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lù Văn H và cháu Lù Văn Đ cho đến khi cháu H, cháu Đ đủ 18 tuổi. Chị P không yêu cầu bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, về công nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không đề nghị Toà án giải quyết.

Do tính chất công việc nên chị không tham gia phiên tòa xét xử vụ án Hôn nhân gia đình giữa chị và anh Lù Văn B được nên chị P có gửi đơn xin xét xử vắng mặt đến Tòa án với nội dung thay đổi về phần con chung, cụ thể vì lý do hiện tại chị P đi làm ăn xa, thu nhập không ổn định, không đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung nên chị P đề nghị giao 03 cháu Lù Văn H, Lù Thị B và Lù Văn Đ cho anh Lù Văn B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Các nội dung khác chị P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

* *Đối với bị đơn anh Lù Văn B:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng để triệu tập anh B đến Tòa án làm việc nhưng anh B đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã xác minh sự vắng mặt của đương sự và được Công an xã H, tỉnh Tuyên Quang cho biết anh Lù Văn B có hộ khẩu thường trú trên địa bàn Thôn N, xã H, tỉnh Tuyên Quang, hiện nay anh B đang đi làm ăn xa được một thời gian, khi đi khỏi địa bàn anh B không làm các thủ tục về khai báo tạm vắng trên địa bàn hay tạm trú ở nơi khác, do đó Công an xã không nắm được tình hình cụ thể của anh B đang ở đâu, làm công việc gì, qua nắm thông tin tại địa bàn Thôn N thì anh B vẫn trở về địa phương, chưa làm thủ tục cắt, chuyển hộ khẩu đi nơi khác. Tòa án đã thực hiện tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh B không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Ngày 04/5/2026 Tòa án tổ chức đi xác minh tại nhà bà Lù Thị C là mẹ đẻ anh B, tại đây có mặt anh Lù Văn B, Tòa án đã giải thích cho anh B biết về quyền, nghĩa vụ của mình trong vụ việc ly hôn để anh nắm rõ, đồng thời ghi ý kiến của anh B tuy nhiên anh B đã từ chối làm việc với Tòa án, không cung cấp lời khai, ý kiến trình bày và không ký vào các biên bản làm việc của Tòa án. Về con chung thì anh B có thừa nhận vợ chồng chung sống với nhau có ba con chung là cháu Lù Văn H, sinh ngày 30/4/2018, cháu Lù Thị B, sinh ngày 08/7/2020 và cháu Lù Văn Đ, sinh ngày 15/10/2022, riêng cháu H do sinh ra trước khi chị P, anh B đăng ký kết hôn nên thủ tục khai sinh của cháu được anh B thực hiện sau khi vợ chồng đăng ký kết hôn, còn nguyện vọng nuôi con khi ly hôn thì anh B không có ý kiến gì, do Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình: Đề nghị Tòa án tuyên xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nùng Thị P. Đề nghị xử cho chị Nùng Thị P được ly hôn với anh Lù Văn B. Về con chung: Giao cho anh Lù Văn B là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả ba cháu Lù Văn H, sinh ngày 30/4/2018, cháu Lù Thị B, sinh ngày 08/7/2020 và cháu Lù Văn Đ, sinh ngày 15/10/2022 cho đến khi cháu H, cháu B và cháu Đ đủ 18 tuổi. Chị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị P, anh B có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung, công nợ chung: Không đề nghị giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Chị Nùng Thị P phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn chị Nùng Thị P có đơn khởi kiện về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*” với bị đơn anh Lù Văn B, anh B có hộ khẩu thường trú tại Thôn N, xã H, tỉnh Tuyên Quang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Tuyên Quang.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Nùng Thị P có đơn xin xét xử vắng mặt với lý do đang bận công việc không xin nghỉ để về tham gia phiên tòa được, nên chị P có đơn xin được giải quyết vắng mặt.

[3] Bị đơn anh Lù Văn B hiện nay thường xuyên vắng mặt tại địa chỉ do nguyên đơn cung cấp, không thông báo địa chỉ nơi ở mới cho nguyên đơn biết được coi là cố tình dấu địa chỉ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 BLTTDS. Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tuyên Quang đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và tiến hành giải quyết, xét xử vụ án theo thủ tục chung. Theo Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Nùng Thị P và bị đơn anh Lù Văn B là có căn cứ.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn chị Nùng Thị P, các biên bản xác minh với đại diện chính quyền thôn, đại diện Công an xã H, tỉnh Tuyên Quang, người thân hai bên gia đình chị P, anh B thấy rằng: Sau khi vợ chồng đăng ký kết hôn vào ngày 01/10/2018 tại

UBND xã T, huyện H, tỉnh Hà Giang (Nay là Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Tuyên Quang), có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và chung sống với nhau tại nhà mẹ đẻ của anh B là bà Lò Thị C. Trong quá trình chung sống anh chị có thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, có đánh đập nhau, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, chị P có xích mích với bà Lò Thị C, nhiều lần xảy ra xô xát có sự can thiệp, hòa giải của thôn nhưng không lập biên bản sự việc. Chị P đã rời khỏi nhà mẹ đẻ anh B, không chung sống với anh B được 04 (Bốn) năm trở lại đây mà không quay về nhà hay liên lạc hỏi thăm anh B và con cái lần nào. Còn anh B đi làm ăn xa hàng tháng vẫn trở về nhà thường xuyên. Xét thấy vợ chồng chị P, anh B đã sống ly thân nhau mà không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; người nào biết bổn phận của người đó, không có sự liên lạc, vun đắp, chia sẻ cùng nhau. Như vậy là cả hai vợ chồng đều vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Nùng Thị P được ly hôn với anh Lò Văn B là có cơ sở.

[5] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị P, anh B có 03 (Ba) con chung là cháu Lò Văn H, sinh ngày 30/4/2018; cháu Lò Thị B, sinh ngày 08/7/2020 và cháu Lò Văn Đ, sinh ngày 15/10/2022. Qua xác minh Trưởng thôn nơi chị P, anh B đăng ký hộ khẩu thường trú, người thân hai gia đình chị P, anh B và các thầy, cô giáo chủ nhiệm của các cháu thì hiện nay các cháu H, cháu B và cháu Đ đang ở cùng với bà nội và anh B. Do cháu Lò Văn H đủ 07 (Bảy) tuổi trở lên nên Tòa án tiến hành ghi ý kiến nguyện vọng con chung và được cháu cho biết có nguyện vọng được ở với anh B. Mọi liên lạc giữa nhà trường nơi cháu H theo học đều do anh B thực hiện, còn hai cháu B, cháu Đ chưa đủ 07 (Bảy) tuổi nên không thực hiện ghi ý kiến nguyện vọng của hai cháu. Nguyên đơn chị Nùng Thị P có yêu cầu giao cả ba cháu H, cháu B và cháu Đ cho anh Lò Văn B trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử thấy rằng hiện các cháu đang sinh hoạt, học tập và sinh sống ổn định với bà nội và anh B. Ngoài ra, anh B có nhà cửa kiên cố, có thu nhập đảm bảo cho việc sinh hoạt, học tập của các cháu, mẹ đẻ anh B đồng ý hỗ trợ chăm sóc các cháu trong thời gian anh B xa nhà, mỗi lần anh B về có đưa tiền cho bà C đều đặn; còn chị P thì không có nơi ở ổn định do phải đi làm xa nhà tạo thu nhập cho bản thân nên không đảm bảo được việc nuôi dưỡng và chăm sóc các cháu. Việc anh B và mẹ đẻ cùng nhau nuôi các cháu vẫn đảm bảo sự ổn định về môi trường sống, giáo dục như hiện nay nên căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 3 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cần giao cháu H, cháu B và cháu Đ cho anh Lò Văn B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với tình hình thực tế của các bên, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị Nùng Thị P và anh Lò Văn B được quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở

[6] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nùng Thị P có ý kiến là không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử nhận thấy hiện tại anh B có đi làm gửi tiền cho bà C hộ chăm sóc các cháu ổn định, bà C cũng không yêu cầu chị P phải gửi tiền nuôi dưỡng các cháu, do đó yêu cầu không phải cấp dưỡng nuôi con chung của chị P là có căn cứ, cần được Hội đồng xét xử ghi nhận. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

[7] Về tài sản chung, công nợ chung và công sức đóng góp: Chị P không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần đề cập xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[8] Ý kiến, quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Tuyên Quang tại phiên tòa là có căn cứ cần được chấp nhận.

[9] Về án phí: Chị Nùng Thị P phải chịu toàn bộ án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nùng Thị P, bị đơn anh Lù Văn B có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 208, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 3 Điều 4, khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nùng Thị P, xử cho chị Nùng Thị P được ly hôn với anh Lù Văn B.

2. Về con chung: Giao cho anh Lù Văn B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 03 (Ba) cháu Lù Văn H, sinh ngày 30/4/2018; cháu Lù Thị B, sinh ngày 08/7/2020 và cháu Lù Văn Đ, sinh ngày 15/10/2022 cho đến khi cháu H, cháu B và cháu Đ đủ 18 tuổi. Chị Nùng Thị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm non con mà không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, vì quyền lợi của con chung sau này một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Nùng Thị P phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) chị Nùng Thị P đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001499 ngày 20/11/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang, đã thực hiện xong.

Bị đơn anh Lù Văn B không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nùng Thị P, bị đơn anh Lù Văn B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 6 – Tuyên Quang;
- UBND xã H, tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Trọng Khánh